

Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-7-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Xuyên

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 về “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 06 năm 2019, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 04/2019/TB-TĐTGMPT ngày 25/6/2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M G, xã V Kh Đ, huyện A M, tỉnh K G;

* Bị đơn: Chị Lê Thị B, sinh năm 1977 (có mặt);

HKTT: ấp M G, xã V Kh Đ, huyện A M, tỉnh K G;

Chỗ ở hiện nay: Kh ph V Đ 2, thị trấn V Th, huyện V Th, tỉnh K G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 15/8/2018, biên bản hòa giải ngày 10/5/2019 nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày và yêu cầu như sau:

Anh và chị Lê Thị B chung sống vào năm 1995, không đăng ký kết hôn, chung sống tại nhà cha mẹ ruột anh H. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau nên thường hay cãi nhau, mỗi lần cãi nhau thì chị B đòi trả tự do cho chị B và đòi ly hôn với anh, chị B ly thân với anh từ tháng 05/2018 cho đến nay.

- Về con chung: Anh và chị Lê Thị B có 02 con chung tên Nguyễn Thị Chúc L, sinh năm 1996; Nguyễn Công Kh, sinh ngày 08/1/2001, đến nay hai con chung đều đã thành niên.

- Về tài sản: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Nay anh H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị B.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 10/5/2019 và các lời khai tại Tòa án bị đơn chị Lê Thị B trình bày:

Về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn, nơi sống, quá trình chung sống, ly thân nhau, con chung, tài sản, nợ và thời gian ly thân là đúng như lời trình bày của anh H.

Riêng về mâu thuẫn: Khi chị bệnh anh H không lo lắng, anh H chung sống với người phụ nữ khác.

Nay theo yêu cầu của anh H, chị B có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Chị B đồng ý ly hôn với anh H.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu giải quyết.

- Yêu cầu anh H trợ cấp cho chị 100.000.000 đồng và yêu cầu anh H chấp nhận và anh H đồng ý đề nghị Tòa án ghi nhận cho chị B được quyền sở hữu một chiếc xe HONDA hiệu AIR BLADE, biển số 68M1 - 16868 do anh Nguyễn Văn H đứng tên.

* Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H giữ nguyên lời trình bày và đồng ý cho Tòa án ghi nhận cho chị B được sử dụng một chiếc xe nhãn hiệu HONDA số loại AIR BLADE, biển số 68M1 - 16868 đứng tên Nguyễn Văn H; bị đơn chị Lê Thị Bích đồng ý ly hôn với anh Hùng, yêu cầu anh H trợ cấp khó khăn là 50.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận chị B được sở hữu chiếc xe nhãn

hiệu HONDA số loại AIR BLADE, biển số 68M1 - 16868 đứng tên Nguyễn Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H và chị B thỏa thuận được với nhau về việc chị B yêu cầu anh H trợ cấp sau khi ly hôn, ngày 11 tháng 6 năm 2019 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và bị đơn chị Lê Thị B chung sống với nhau vào năm 1995, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*UBND xã nơi một trong hai người cư trú*). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (có hiệu lực ngày 03/01/1987). Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01/01/2001) và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (*có hiệu lực ngày 01/01/2015*) anh chị vẫn không đăng ký kết hôn, nên thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng*”, và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Do đó, nay anh H có yêu cầu ly hôn với chị B, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận anh H và chị B là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Anh H và chị B xác định, anh chị có hai người con chung tên Nguyễn Thị Chúc L, sinh năm 1996; Nguyễn Công Kh, sinh ngày 08/01/2001, đến nay hai con chung đều đã thành niên; chị Nguyễn Thị Chúc L đã có chồng và sống bên nhà chồng, Nguyễn Công Kh đã thành niên tự lao động sinh sống được, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về trợ cấp: Chị B yêu cầu anh H trợ cấp cho chị một lần bằng 50.000.000 đồng, anh H không đồng ý đối với yêu cầu của chị B. Xét thấy tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng*”, và Tòa án cũng đã áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình như nhận định ở mục [2], tuyên bố không công nhận anh H và chị B là vợ chồng. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu trợ cấp của chị B.

[5] Về tài sản: Anh H và chị B xác định, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; tuy nhiên chị B yêu cầu Tòa án ghi nhận cho chị B được quyền sở hữu một chiếc xe nhãn hiệu HONDA, số loại AIR BLADE, biển số 68M1 - 16868 do anh Nguyễn Văn H đứng tên. Tại phiên tòa, anh H và chị B thỏa thuận và thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe nhãn hiệu HONDA, số loại AIR BLADE, số máy IF46E 7537931, số khung 4610EZ 737924, biển số 68M1 - 16868 do anh Nguyễn Văn H đứng tên là 35.000.000 đồng và anh H đồng ý cho Tòa án ghi nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận chị B được quyền sở hữu một chiếc xe nhãn hiệu HONDA, số loại AIR BLADE, số máy IF46E 7537931, số khung 4610EZ 737924, biển số 68M1 - 16868.

[6] Về nợ chung: Anh H và chị B xác định, anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ anh chị, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng; chị B phải chịu án phí công nhận được quyền sở hữu chiếc xe là $35.000.000 \text{ đồng} \times 5\% \times 50\% = 875.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 228 ; Điều 235 và Điều 241 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị B.

- *Về quan hệ con chung:* Các con chung của anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị B đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị B xác định, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận chị Lê Thị B được quyền sở hữu một chiếc xe nhãn hiệu HONDA, số loại AIR BLADE, số máy IF46E 7537931, số khung 4610EZ 737924, biển số 68M1 - 16868.

- *Về nợ chung:* Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị Bích xác định, anh chị không nợ ai và cũng không ai nợ anh chị, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn

300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu số 0006263 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh H đã nộp xong; chị B phải chịu án phí công nhận quyền sở hữu chiếc xe là 875.000 đồng.

- *Về quyền kháng cáo:* Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn Anh Nguyễn Văn H và bị đơn chị Lê Thị B. Báo cho anh H và chị B biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Vân Khánh Đông;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng TA huyện AM.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA